

Lời nói đầu

Hạch toán kế toán với chức năng thông tin và kiểm tra đã trở thành công cụ không thể thiếu được trong quá trình quản lý, chỉ đạo hoạt động ngân hàng. Cũng chính vì vậy, kế toán ngân hàng trở thành một trong những môn học chính trong chương trình đào tạo của Học viện Ngân hàng.

Để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu nghiệp vụ kế toán ngân hàng của sinh viên, học viên, năm 2002 dưới sự chỉ đạo của Hội đồng khoa học Học viện Ngân hàng, tập thể tác giả gồm: NGƯT. Vũ Thiện Thập (chủ biên), Th.s Nguyễn Thị Thanh Hương, TS. Vũ Thị Liên, TS. Đào Y, Ths. Bùi Quang Tiên, Cử nhân Nguyễn Thị Hoa và Phạm Hoàng Đức đã biên soạn lần đầu giáo trình "Kế toán ngân hàng".

Qua 3 năm sử dụng, giáo trình Kế toán ngân hàng đã có tác dụng tốt trong việc cung cấp hệ thống lý luận, kỹ thuật nghiệp vụ kế toán ngân hàng trong nền kinh tế thị trường cho các đối tượng là giáo viên, sinh viên và các đối tượng khác quan tâm đến việc học tập và nghiên cứu lĩnh vực này. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động ngân hàng đã có một số thay đổi về cơ chế nghiệp vụ, đặc biệt trong xu hướng hiện đại hóa công nghệ ngân hàng và hội nhập quốc tế về lĩnh vực kế toán. Chế độ và kỹ thuật nghiệp vụ kế toán ngân hàng đã có những sự thay đổi cơ bản, trong đó nghiệp vụ kế toán ngân hàng đang thực hiện chuẩn hóa theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam mới được ban hành và từng bước tiếp cận với các chuẩn mực kế toán quốc tế. Do vậy, nội dung giáo trình Kế toán ngân hàng cần phải được biên soạn lại để phù hợp với những biến đổi nói trên.

Cuốn giáo trình kế toán ngân hàng biên soạn lại lần này, về cơ bản vẫn giữ nguyên kết cấu đã được Hội đồng khoa học Học viện phê duyệt năm 2002. Nội dung giáo trình bao quát cả kế toán ngân hàng thương mại và kế toán Ngân hàng Nhà nước, được chia thành 4 phần với 12 chương:

Phần một: Những vấn đề chung về Kế toán ngân hàng

Phần này gồm 1 chương- chương I, trong đó trình bày những nội dung được coi là "tổng luận" về Kế toán ngân hàng như đối tượng, nhiệm vụ, đặc điểm, vai trò của kế toán ngân hàng; các nguyên tắc kế toán cơ bản; tổ chức công tác kế toán ngân hàng và các phương pháp kế toán áp dụng trong kế toán ngân hàng.

PHẦN MỘT
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG
CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

1. Kế toán với hoạt động ngân hàng

1.1. Giới thiệu về Kế toán ngân hàng

Kế toán là một công cụ quan trọng để quản lý kinh tế tài chính ở mỗi đơn vị, tổ chức kinh tế cũng như ở phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Kế toán ngân hàng là việc thu thập, ghi chép, xử lý, phân tích các nghiệp vụ kinh tế, tài chính về hoạt động tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng dưới hình thức chủ yếu là giá trị để phản ánh, kiểm tra toàn bộ hoạt động kinh doanh của đơn vị ngân hàng, đồng thời cung cấp thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý hoạt động tiền tệ ngân hàng ở tầm vĩ mô và vi mô, cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân theo qui định của Pháp luật.

Kế toán ngân hàng bao gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị: **Kế toán tài chính** là việc thu thập, ghi chép, xử lý, phân tích các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo luật, chế độ, chuẩn mực kế toán để hệ thống hoá thông tin theo các chỉ tiêu tổng hợp được quy định thống nhất trong báo cáo tài chính ngân hàng nhằm phục vụ cho quản lý hoạt động kinh doanh ngân hàng của Chính phủ, Ngân hàng Trung ương, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin cho các đối tượng bên ngoài và của bản thân đơn vị ngân hàng. **Kế toán quản trị** là việc thu thập, ghi chép, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị ngân hàng. Như vậy, đối tượng kế toán quản trị không nhất thiết phải là toàn bộ hoạt động kinh tế - tài chính của ngân hàng, mà có thể chỉ là từng bộ phận (đối tượng kế toán cụ thể) do yêu cầu quản trị ở đơn vị ngân hàng đặt ra. Kế toán quản trị cũng có thể không phải tuân thủ các chế độ, chuẩn mực kế toán do Chính phủ quy định. Nội dung cuốn giáo trình Kế toán ngân hàng này chỉ mới cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động kế toán tài chính tại đơn vị ngân hàng, mà chưa đề cập đến nội dung kế toán quản trị ngân hàng.

Khi thực hiện công việc Kế toán tài chính và Kế toán quản trị, đơn vị kế toán ngân hàng phải thực hiện kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết. **Kế toán tổng hợp** là việc thu thập, ghi chép, hệ thống hoá thông tin kinh tế, tài chính theo các tài khoản tổng hợp phản ánh các chỉ tiêu tổng hợp về hoạt động kinh doanh ngân hàng. **Kế toán chi tiết** là việc thu thập, ghi chép, hệ thống hoá

thông tin kinh tế, tài chính theo các chỉ tiêu chi tiết, cụ thể hơn các chỉ tiêu đã phản ánh ở tài khoản tổng hợp. Kế toán chi tiết đến mức độ nào còn tùy thuộc vào yêu cầu quản lý nghiệp vụ hay yêu cầu về bảo vệ an toàn tài sản của ngân hàng.

1.2. Đối tượng kế toán ngân hàng

Là công cụ quản lý kinh tế - tài chính, đối tượng phản ánh trước hết của kế toán ngân hàng là vốn và sự vận động của vốn trong hoạt động về tiền tệ, thanh toán, tín dụng đối nội, đối ngoại của hệ thống ngân hàng.

Vốn của hệ thống ngân hàng nói chung hay của từng đơn vị ngân hàng nói riêng luôn luôn tồn tại dưới hai hình thức là nguồn vốn và sử dụng vốn.

Nguồn vốn chỉ những nguồn lực tài chính mà ngân hàng có thể dựa vào để thực hiện các hoạt động kinh doanh và cung ứng dịch vụ tài chính đối với xã hội. Nó gồm vốn tự có như vốn pháp định hay vốn điều lệ; quỹ dự phòng rủi ro và vốn huy động từ bên ngoài như vốn tiền gửi, vốn đi vay, vốn phát hành...

Sử dụng vốn của ngân hàng là số tiền mà ngân hàng bỏ ra để có những tài sản như ngân quỹ, cho vay, đầu tư, TSCĐ, công cụ lao động, vật liệu..., những tài sản thuộc sự kiểm soát của đơn vị ngân hàng. Những tài sản này hoặc trực tiếp mang lại thu nhập cho ngân hàng hoặc phát huy vai trò phục vụ cho hoạt động sinh lời của ngân hàng.

Đối tượng của kế toán ngân hàng còn là kết quả của sự vận động của vốn của ngân hàng. Nói cách khác, kế toán ngân hàng phải phản ánh các khoản thu nhập, các khoản chi phí, kết quả và phân chia kết quả hoạt động. Dù theo cơ chế tài chính kinh doanh đối với các ngân hàng thương mại hay theo cơ chế tài chính đặc thù đối với Ngân hàng Nhà nước, việc sử dụng kế toán để nắm tình hình thu, tình hình chi, kết quả và phân chia kết quả hoạt động đều là cần thiết và quan trọng đối với các cấp quản lý trong hệ thống ngân hàng.

Là các đơn vị trung gian tài chính trong nền kinh tế quốc dân, các ngân hàng thương mại cũng như Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò chủ yếu trong việc cung ứng dịch vụ thanh toán cho mọi đơn vị, cá nhân. Đồng thời ngân hàng có nhiều giao dịch kỳ hạn, giao dịch cam kết, bảo lãnh... với các đối tác và khách hàng trong và ngoài nước. Vì vậy, đối tượng kế toán ngân hàng còn có các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị ngân hàng; Các khoản cam kết, bảo lãnh, các giấy tờ có giá...

Do đặc điểm hoạt động của ngân hàng khác hẳn các ngành sản xuất, lưu thông hàng hóa vật chất, hoặc các ngành cung ứng dịch vụ khác mà đối tượng của Kế toán ngân hàng có những đặc điểm riêng biệt sau:

Thứ nhất: Đối tượng của kế toán ngân hàng chủ yếu tồn tại dưới hình thái giá trị (tiền tệ) kể cả nguồn gốc hình thành cũng như quá trình vận động.

Thứ hai: Đối tượng kế toán ngân hàng có mối quan hệ chặt chẽ, thường xuyên với đối tượng kế toán các đơn vị, tổ chức kinh tế, cá nhân trong nền kinh tế thông qua quan hệ tiền gửi, tiền vay, thanh toán... giữa ngân hàng với khách hàng.

Ví dụ: Khi ngân hàng nhận tiền gửi của khách hàng, thì về phía ngân hàng là hoạt động nguồn vốn, nhưng về phía người gửi tiền là hoạt động sử dụng vốn (gửi ngân hàng); ngược lại, khi ngân hàng cho khách hàng vay vốn, thì về phía ngân hàng là hoạt động sử dụng vốn nhưng về phía người vay là hoạt động nguồn vốn (vốn vay ngân hàng).

Đặc trưng này cho thấy, thông tin kế toán ngân hàng là thông tin kinh tế, tài chính tổng hợp được nhiều đối tượng quan tâm sử dụng như khách hàng, các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý (tài chính, thống kê....), Chính phủ.... Mặt khác, về phía mình, thông qua mối quan hệ này bằng các chính sách của mình, ngân hàng đã tác động vào toàn bộ hoạt động của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường công tác quản lý kinh tế, tài chính

Thứ ba: Xét về quy mô và sự chu chuyển vốn thì đối tượng kế toán ngân hàng có quy mô, phạm vi rất lớn và có sự tuần hoàn thường xuyên, liên tục theo yêu cầu chu chuyển vốn của nền kinh tế và theo yêu cầu quản lý kinh doanh của ngân hàng.

Thứ tư: Xét về nội bộ ngành ngân hàng, giữa đối tượng kế toán của Ngân hàng Nhà nước (ngân hàng cấp 1) và đối tượng kế toán của ngân hàng thương mại (ngân hàng cấp 2) có sự khác nhau. Đối tượng kế toán của Ngân hàng Nhà nước cũng là tài sản - nguồn vốn, nhưng nó phản ánh hoạt động của Ngân hàng Nhà nước là hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các ngân hàng. *Tại Ngân hàng Nhà nước*, nguồn vốn chủ yếu là tiền gửi của các TCTD, vốn vay các tổ chức tài chính quốc tế; nguồn vốn phát hành và vốn pháp định; tài sản chủ yếu là cho vay các TCTD... Đối tượng của kế toán ngân hàng thương mại cũng là tài sản - nguồn vốn, nhưng nó phản ánh hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng của đơn vị NHTM với khách hàng là các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, cá nhân trong toàn bộ nền kinh tế. *Tại các NHTM, TCTD*, nguồn vốn chủ yếu là tiền gửi các tổ chức kinh

tế, dân cư, ngoài ra có vốn huy động thông qua phát hành giấy tờ có giá, vốn vay NHNN, vay các TCTD trong và ngoài nước, vốn chủ sở hữu; Tài sản chủ yếu là cho vay đối với nền kinh tế, ngoài ra có tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tại các TCTD khác, đầu tư chứng khoán, tài sản cố định...

1.3. Nhiệm vụ của kế toán ngân hàng:

- Thu thập, ghi chép kịp thời, đầy đủ và chính xác các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh của đơn vị ngân hàng theo đối tượng, nội dung công việc kế toán, theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khoản thu chi tài chính, quá trình sử dụng tài sản của bản thân ngân hàng và của xã hội thông qua các khâu kiểm soát của kế toán, góp phần tăng cường kỷ luật tài chính, củng cố chế độ hạch toán kinh tế trong ngân hàng cũng như trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị ngân hàng;

- Cung cấp thông tin cho ngân hàng trung ương và các cơ quan quản lý nhà nước khác phục vụ sự chỉ đạo thực thi chính sách tiền tệ - tín dụng nói riêng và chính sách tài chính nói chung; đồng thời đáp ứng nhu cầu của công tác thanh tra ngân hàng.

- Tổ chức tốt việc giao dịch với khách hàng, góp phần thực hiện tốt chiến lược khách hàng của đơn vị ngân hàng.

1.4. Đặc điểm của kế toán ngân hàng

Xuất phát từ đặc điểm hoạt động của ngân hàng, kế toán ngân hàng có những đặc điểm sau:

1. *Kế toán ngân hàng mang tính xã hội cao*: Đặc điểm này thể hiện ở chỗ kế toán ngân hàng không chỉ phản ánh toàn bộ các mặt hoạt động của bản thân ngân hàng, mà nó còn phản ánh được đại bộ phận hoạt động kinh tế, tài chính của nền kinh tế thông qua các quan hệ tiền tệ, tín dụng, thanh toán... giữa ngân hàng với các doanh nghiệp, các đơn vị tổ chức kinh tế, các cá nhân trong nền kinh tế. Do vậy những chỉ tiêu thông tin do kế toán ngân hàng cung cấp là những chỉ tiêu thông tin kinh tế, tài chính quan trọng giúp cho việc chỉ đạo, điều hành hoạt động ngân hàng và quản lý nền kinh tế.

Đặc điểm này cho thấy tính “xã hội hoá” của kế toán ngân hàng. Từ đặc điểm này đòi hỏi ngoài việc thực hiện các phương pháp kế toán chung, các chuẩn mực kế toán được thừa nhận ngành ngân hàng phải xây dựng chế độ kế

toán phù hợp để có thể vừa phản ánh đầy đủ hoạt động của bản thân ngân hàng, vừa phản ánh được hoạt động kinh tế, tài chính của nền kinh tế.

2. Kế toán ngân hàng tiến hành đồng thời giữa kiểm soát, xử lý nghiệp vụ và ghi sổ sách kế toán khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Nếu như ở các đơn vị, tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp việc thực hiện các bút toán khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh không nhất thiết phải vào sổ kế toán ngay (có thể để ngày hôm sau, hoặc theo từng định kỳ mới tiến hành vào sổ kế toán) thì ngược lại trong kế toán ngân hàng công việc này phải tiến hành đồng thời. Điều này đòi hỏi khi tiếp nhận chứng từ kế toán từ khách hàng hay chứng từ do nội bộ ngân hàng lập, nhân viên kế toán ngân hàng phải kiểm soát, xử lý theo nội dung của chứng từ. Nếu chứng từ đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp thì cho hoàn thành nghiệp vụ và phản ánh ngay vào sổ kế toán thích hợp (bằng tay hoặc bằng máy) để kiểm soát số dư tài khoản hạn mức tín dụng, chuẩn bị sẵn sàng phục vụ các giao dịch mới.

Từ đặc điểm này, đã làm cho kế toán ngân hàng mang tính giao dịch rất cao.

3. Kế toán ngân hàng có tính chính xác kịp thời rất cao, bởi lẽ đối tượng kế toán ngân hàng có liên quan mật thiết với đối tượng kế toán của các doanh nghiệp, cá nhân trong nền kinh tế; mặt khác, hoạt động ngân hàng đã dẫn đến ngân hàng tập trung được một khối lượng vốn tiền tệ rất lớn của xã hội, số vốn này thường xuyên biến động. Vì vậy, kế toán ngân hàng phải có độ chính xác và kịp thời rất cao để một mặt đáp ứng yêu cầu hạch toán của NH, mặt khác phục vụ hạch toán của toàn bộ nền kinh tế. Mọi sự chậm trễ, thiếu chính xác của kế toán ngân hàng sẽ có tác động xấu đến tính kịp thời, chính xác trong hạch toán kế toán của các đơn vị, tổ chức kinh tế có quan hệ với ngân hàng và làm giảm tốc độ chu chuyển vốn của nền kinh tế.

Từ đặc điểm này đòi hỏi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được kiểm soát xử lý và cho hoàn thành ngay. Công việc kế toán hàng ngày phải được kết thúc ngay trong ngày bằng cách lập bảng cân đối tài khoản ngày gửi kịp thời các giấy báo nợ, báo có, bảng sao kê số dư tài khoản cho khách hàng.

4. Chứng từ kế toán ngân hàng có khối lượng lớn, tổ chức luân chuyển phức tạp và gắn liền với việc luân chuyển vốn của nền kinh tế.

Chủng loại chứng từ nhiều, khối lượng chứng từ lớn xuất phát từ tính đa dạng của các mặt nghiệp vụ ngân hàng và số lượng các giao dịch diễn ra hàng ngày tại các đơn vị ngân hàng là rất lớn. Mặt khác, chứng từ kế toán ngân hàng không chỉ minh chứng cho hoạt động tài chính của bản thân ngân hàng mà còn minh chứng cho hoạt động kinh tế, tài chính và việc chu chuyển vốn của nền kinh tế. Do vậy, việc tổ chức luân chuyển chứng từ kế toán ngân hàng có liên quan đến việc luân chuyển vốn tiền tệ của nền kinh tế.

Từ đặc điểm này đòi hỏi ngành ngân hàng phải xây dựng được hệ thống bản chứng từ kế toán một cách thích hợp để vừa thoả mãn hạch toán tại các đơn vị ngân hàng (bằng tay và bằng máy), vừa đáp ứng yêu cầu hạch toán của nền kinh tế. Mặt khác, phải thiết lập chương trình luân chuyển chứng từ một cách khoa học nhằm rút ngắn thời gian luân chuyển chứng từ, điều này đồng nghĩa với việc tăng nhanh tốc độ chu chuyển vốn của nền kinh tế.

5. Kế toán ngân hàng sử dụng tiền tệ (nội tệ, ngoại tệ) làm đơn vị đo lường chủ yếu trong hầu hết các mặt nghiệp vụ. Đặc điểm này xuất phát từ đặc điểm kinh doanh tiền tệ của ngân hàng.

Nắm vững những đặc điểm trên đây chẳng những có ý nghĩa trong việc xây dựng chế độ kế toán ngân hàng mà còn có ý nghĩa trong việc tổ chức công tác kế toán và chỉ đạo, điều hành hoạt động kế toán ngân hàng ở từng đơn vị cũng như toàn bộ hệ thống ngân hàng.

1.5. Khái quát tổ chức công tác kế toán tại đơn vị ngân hàng

1.5.1. Khái niệm, yêu cầu

*** Khái niệm:**

Tổ chức công tác kế toán trong một pháp nhân đơn vị ngân hàng là việc tuân thủ Luật kế toán và tổ chức vận dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán do Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước ban hành cho phù hợp với điều kiện về tổ chức hoạt động kinh doanh ngân hàng, trình độ quản lý, trình độ nghiệp vụ cụ thể của đơn vị ngân hàng.

Tổ chức tốt công tác kế toán ở ngân hàng chẳng những đảm bảo cho việc

thu nhận, hệ thống hoá thông tin kế toán đầy đủ, kịp thời, đáng tin cậy phục vụ cho công tác quản lý kinh tế, tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô, mà còn giúp ngân hàng quản lý chặt chẽ tài sản của bản thân ngân hàng, của xã hội gửi và bảo quản tại đơn vị ngân hàng, ngăn ngừa được những hành vi làm tổn thất tài sản của ngân hàng.

**** Yêu cầu của việc tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý***

Tổ chức công tác kế toán khoa học và hợp lý cần đáp ứng được những yêu cầu sau:

- Đảm bảo thu nhận và hệ thống hoá thông tin về toàn bộ hoạt động kinh tế - tài chính ở ngân hàng nhằm cung cấp thông tin kế toán đáng tin cậy phục vụ cho công tác quản lý về hoạt động tiền tệ, dịch vụ ngân hàng của Nhà nước, NHNN và quản trị kinh doanh ngân hàng; Đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của mọi đối tượng bên ngoài đơn vị ngân hàng.

- Phù hợp với quy mô và đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh, phân cấp quản lý của đơn vị ngân hàng.

- Phù hợp với trình độ, khả năng của đội ngũ cán bộ kế toán và trình độ trang bị các phương tiện, kỹ thuật tính toán, ghi chép của đơn vị ngân hàng.

- Phù hợp với chế độ kế toán ngân hàng hiện hành.

Quán triệt các yêu cầu nói trên trong việc tổ chức, kế toán ngân hàng sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ với chi phí thấp, đạt hiệu quả cao

1.5. Nội dung của tổ chức công tác kế toán tại đơn vị ngân hàng

Tổ chức công tác kế toán tại đơn vị ngân hàng bao gồm những công việc chủ yếu sau:

- Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ, tổ chức công tác ghi chép ban đầu đảm bảo mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị ngân hàng phải được phản ánh vào các chứng từ kịp thời, chính xác.

- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng.

- Tổ chức thực hiện hệ thống báo cáo kế toán, trong đó có báo cáo tài chính (bắt buộc) và báo cáo kế toán quản trị .

- Tổ chức vận dụng hình thức kế toán thích hợp

- Lựa chọn mô hình, tổ chức bộ máy kế toán, bố trí đủ số lượng và có chất lượng cán bộ kế toán, bảo đảm hoàn thành mọi nhiệm vụ kế toán trong đơn vị.

- Tổ chức trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật tiến tới hiện đại hoá công tác kế toán.

- Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ quản lý cho đội ngũ cán bộ kế toán trong đơn vị.

1.6. Vai trò của kế toán Ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Hạch toán kế toán là khoa học về quản lý kinh tế và là một bộ phận cấu thành của hệ thống lý luận về quản lý kinh tế tài chính. Kế toán với tư cách là công cụ quản lý kinh tế tài chính quan trọng, có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế. Với hai chức năng thông tin và kiểm soát, kế toán có vai trò to lớn trên góc độ quản lý vi mô và quản lý vĩ mô trong nền kinh tế thị trường.

Là bộ phận cấu thành trong hệ thống kế toán của nền kinh tế quốc dân, kế toán ngân hàng cũng phát huy đầy đủ vai trò kế toán nói chung; đồng thời phát huy vai trò trong việc phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động ngân hàng:

Thứ nhất: Cung cấp thông tin về hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán, kết quả tài chính phục vụ chỉ đạo điều hành quản trị các mặt hoạt động nghiệp vụ đạt hiệu quả cao và các bên quan tâm đến hoạt động ngân hàng

Thứ hai: Bảo vệ an toàn tài sản tại đơn vị. Do tổ chức ghi chép một cách khoa học, đầy đủ, chính xác toàn bộ tài sản hiện có cũng như sự vận động của chúng nên kế toán đã giúp cho các chủ ngân hàng quản lý chặt chẽ tài sản của mình nhằm tránh thiếu hụt về mặt số lượng và nâng cao hiệu quả trong quá trình sử dụng tài sản.

Thứ ba: Quản lý hoạt động tài chính ngân hàng. Kế phản ánh được đầy đủ, chính xác các khoản thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh ở từng đơn vị cũng như toàn hệ thống ngân hàng, từ đó giúp cho việc quản lý chặt chẽ hoạt động tài chính. tăng thu nhập, tiết kiệm chi phí, kinh doanh có lãi, nhằm đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển cho mỗi ngân hàng.

Thứ tư: Đáp ứng yêu cầu công tác thanh tra, kiểm soát trong ngành ngân hàng. Với chức năng tổ chức hạch toán ban đầu và tạo nguồn thông tin nên kế

toán ngân hàng là nơi cung cấp thông tin đầy đủ nhất, chính xác nhất ở từng đơn vị, từng cấp ngân hàng cũng như toàn ngành ngân hàng. Nguồn thông tin, số liệu của kế toán ngân hàng là cơ sở quan trọng để xây dựng và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô, trước hết là chính sách tiền tệ. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thể kiểm soát và điều chỉnh hoạt động của từng ngân hàng và toàn hệ thống ngân hàng nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định, an toàn cho hệ thống và góp phần phát triển nền kinh tế quốc dân.

2. Các nguyên tắc, yêu cầu kế toán cơ bản áp dụng trong ngân hàng

Cũng như hoạt động kinh tế nói chung, kế toán trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi có sự hoà nhập với các hệ thống kế toán của các quốc gia, từ đó việc ghi chép, hệ thống hoá, xử lý và cung cấp thông tin kế toán của các doanh nghiệp cần phải tuân thủ những nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về kế toán. Để làm căn cứ cho các quốc gia xây dựng, ban hành các hệ thống kế toán, chế độ kế toán phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế tài chính của mỗi quốc gia, liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC- International Federation of Accountant) ban hành các văn bản về kế toán đã được nghiên cứu và thừa nhận chung, trong đó có các nguyên tắc kế toán và chuẩn mực kế toán.

ở Việt Nam, Nhà nước đã ban hành Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán trong đó có các nguyên tắc kế toán để các ngành, các doanh nghiệp trong đó có ngân hàng thực hiện.

2.1. Những nguyên tắc kế toán cơ bản

2.1.1. Cơ sở dồn tích

Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính của đơn vị liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh chứ không căn cứ thời điểm thực tế thu, hoặc thực tế chi tiền.

2.1.2. Hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là một ngân hàng đang trong quá trình hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là ngân hàng không có ý định cũng như không cần thiết phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp một ngân hàng đã có dấu hiệu hoạt động không liên tục, đặc biệt là đang ở trong tình trạng kiểm soát đặc biệt, thì báo cáo tài

chính phải được lập trên cơ sở khác và Ban lãnh đạo đơn vị ngân hàng phải giải thích các cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

2.1.3. Giá gốc (giá lịch sử)

Mọi tài sản phản ánh trong các khoản mục của báo cáo tài chính phải theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của tài sản được ghi chép theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả, hoặc ghi theo giá hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chế độ kế toán cụ thể.

Đối với ngân hàng, giá gốc của tài sản phản ánh trong các khoản mục của báo cáo tài chính là các giá trị tiền tệ mà ngân hàng huy động được hoặc cho vay, đầu tư tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Đối với nghiệp vụ phát hành cổ phiếu trong trường hợp giá bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá thì số tiền thu được do bán cổ phiếu sẽ được tách thành hai phần: số tiền thu theo mệnh giá của cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ, phần vượt mệnh giá cổ phiếu (thặng dư) sẽ được ghi vào tài khoản Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

2.1.4. Phù hợp

Nguyên tắc phù hợp quy định việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

Tại đơn vị ngân hàng việc quán triệt nguyên tắc phù hợp thể hiện ghi nhận thu nhập và ghi nhận chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo thu nhập xét theo kỳ kế toán. Thường đơn vị ngân hàng không thể, và cũng không nhất thiết phải kế toán: Ghi nhận một khoản thu nhập thì phải ghi nhận một khoản chi phí có liên quan tương ứng đến việc tạo ra thu nhập đó.

2.1.5. Nhất quán

Nguyên tắc nhất quán quy định kế toán phải áp dụng nhất quán các chính sách và phương pháp kế toán ít nhất trong một niên độ kế toán. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán thì phải giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

2.1.6. Thận trọng

Nguyên tắc thận trọng yêu cầu trong khi lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn cần có sự xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết như:

- + Trích lập các khoản dự phòng không quá lớn hoặc không quá thấp.
- + Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập.
- + Không đánh giá thấp hơn giá trị các khoản nợ phải trả và chi phí.

+ Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có các bằng chứng chắc chắn còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

2.1.7. Trọng yếu

Các thông tin được xem là trọng yếu nếu như việc bỏ qua thông tin hoặc độ chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến các quyết định kinh tế của người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính.

Tóm lại: Các nguyên tắc kế toán cơ bản trên được áp dụng trong ngân hàng. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện cần căn cứ vào đặc điểm của hoạt động ngân hàng để vận dụng các nguyên tắc một cách thích hợp trong quá trình ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và lập báo cáo tài chính trong ngân hàng. Đặc biệt lưu ý trong việc quán triệt nguyên tắc dự thu lãi, nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng trong nghiệp vụ kế toán cho vay. Giữa các nguyên tắc này có sự mâu thuẫn nhất định, đòi hỏi đơn vị khi xử lý nghiệp vụ cần xét đoán bản chất của sự kiện kinh tế, đồng thời cần đảm bảo tính nhất quán của phương pháp và cơ sở xét đoán. Ví dụ, một khoản cho vay phải đảm bảo điều kiện gì mới được tính lãi dự thu, khi nào thì phải ngừng tính lãi dự thu, khi nào phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro lãi phải thu và tỉ lệ trích lập là bao nhiêu...

Các nguyên tắc nêu trên, NHTM / TCTD phải quán triệt và thực hiện đầy đủ. Riêng đối với Ngân hàng Nhà nước, do đặc thù vừa là cơ quan quản lý nhà nước, vừa là đơn vị kế toán mà trong quá trình hoạt động phải sử dụng nhiều công cụ kinh tế như hoạt động tín dụng, hoạt động mua bán ngoại tệ, hoạt động thị trường mở... nên có một số nguyên tắc như dồn tích, phù hợp chưa được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, trọn vẹn.

2.2. Các yêu cầu kế toán cơ bản

Quá trình thu nhận và xử lý thông tin kế toán về các nghiệp vụ kinh tế - tài chính của đơn vị, kế toán ngân hàng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo kế toán.
- Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.
- Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.
- Phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế tài chính.
- Thông tin, số liệu kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính; từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt

động của đơn vị kế toán ngân hàng. Số liệu kế toán kỳ này phải kế tiếp theo số liệu kế toán của kỳ trước.

- Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh được.

3. Tài khoản và Hệ thống tài khoản Kế toán ngân hàng

3.1. Tài khoản kế toán ngân hàng

3.1.1. Khái niệm tài khoản

Tài khoản kế toán là phương pháp kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế.

Mỗi tài khoản mở theo đối tượng kế toán cụ thể, có nội dung kinh tế riêng biệt. Vì vậy, tên gọi tài khoản, số lượng tài khoản cần mở, nội dung phản ánh của từng tài khoản do nội dung kinh tế của đối tượng kế toán và yêu cầu quản lý quy định.

Đối với đơn vị ngân hàng, số lượng tài khoản rất lớn. Hơn nữa, trong một số tài khoản tổng hợp về các nghiệp vụ có quan hệ với khách hàng như tài khoản tiền gửi thanh toán hoặc tài khoản cho vay, các tài khoản tổng hợp có nhiều cấp lại có thêm nhiều tài khoản chi tiết (NHTM: có 5 cấp tài khoản tổng hợp); Các tài khoản kế toán ngân hàng được chia làm 2 bộ phận: Bộ phận các tài khoản dùng để hạch toán nội bộ và bộ phận các tài khoản giao dịch với khách hàng.

3.1.2. Phân loại tài khoản kế toán ngân hàng

Việc phân loại tài khoản ngân hàng được thực hiện dựa trên nội dung, tính chất, kết cấu của từng tài khoản, trên cơ sở đó sử dụng tài khoản theo đúng bản chất kinh tế nhằm phản ánh chính xác, đầy đủ rõ ràng từng loại tài sản, từng mặt hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng.

Kế toán ngân hàng có 3 cách phân loại tài khoản chủ yếu:

a. Phân loại tài khoản theo công dụng và kết cấu

Là việc sắp xếp các nhóm tài khoản theo mối quan hệ 2 chiều của vốn là tài sản và nguồn vốn nhằm làm rõ bản chất của tài khoản trong quá trình phản ánh, kiểm soát đối tượng kế toán ngân hàng.

Theo cách phân loại này, tài khoản kế toán ngân hàng được phân thành:

+ *Tài khoản phản ánh nguồn vốn*: Là các tài khoản phản ánh nghiệp vụ nguồn vốn của ngân hàng. Tính chất của các tài khoản phản ánh nguồn vốn là dư có. Ví dụ: Tài khoản tiền gửi tiết kiệm của khách hàng; tài khoản các quỹ của ngân hàng; tài khoản thu nhập của ngân hàng như thu lãi cho vay, thu lãi tiền gửi; tài khoản phát hành giấy tờ có giá...

+ *Tài khoản phản ánh tài sản*: Là các tài khoản phản ánh hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng. Tính chất của các tài khoản này là dư nợ. Ví dụ: Tài khoản tiền mặt, kim loại quý, đá quý...; tài khoản tiền gửi và đầu tư chứng khoán tại NHNN; tài khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; tài khoản tiền lãi cộng dồn dự thu...

+ *Tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn (TK Nợ - Có)*: Loại tài khoản này chia thành hai nhóm:

- *Tài khoản Có thể phản ánh tài sản, có thể phản ánh nguồn vốn*. Số dư của tài khoản có thể dư nợ hoặc dư có. Ví dụ: Tài khoản lợi nhuận năm nay; tài khoản đánh giá lại giá trị tài sản (TK63); tài khoản tiền gửi thanh toán (đối với những khách hàng được phép thấu chi).

- *Tài khoản vừa phản ánh tài sản vừa phản ánh nguồn vốn tại cùng một thời điểm*, tức là tài khoản có 2 số dư, số dư nợ và số dư có, Khi lên cân đối tài khoản vẫn phải để 2 số dư, không được bù trừ cho nhau. Ví dụ: Tài khoản chuyển tiền đến còn sai sót chờ xử lý trong nghiệp vụ chuyển tiền điện tử.

b. Phân loại tài khoản theo mối liên hệ với bảng cân đối kế toán

Theo cách phân loại này, tài khoản kế toán ngân hàng được phân thành tài khoản trong bảng cân đối (tài khoản nội bảng) và tài khoản ngoài bảng cân đối (tài khoản ngoại bảng).

- *Tài khoản trong bảng cân đối kế toán*: phản ánh tài sản, nguồn vốn của bản thân đơn vị ngân hàng. Sự vận động của những tài sản và nguồn vốn này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô hoặc cơ cấu tài sản, nguồn vốn của ngân hàng. Khi phản ánh hoạt động của những tài khoản nội bảng phải áp dụng phương pháp ghi sổ kép.

- Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán (tài khoản ngoài bảng): phản ánh những tài sản không (hoặc chưa) thuộc quyền sở hữu, sử dụng, hay nghĩa vụ phải thanh toán của ngân hàng (tài sản giữ hộ, tạm giữ...); các nghiệp vụ chưa tác động ngay đến nguồn vốn và tài sản của ngân hàng (các cam kết thanh toán thư tín dụng, các hợp đồng, các chứng từ thanh toán trong thời gian chưa thanh toán, các giấy tờ ần chỉ chưa sử dụng...). Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán áp dụng phương pháp ghi sổ đơn (nhập - xuất).

c. Phân loại theo mức độ tổng hợp và chi tiết

Theo cách phân loại này, tài khoản kế toán ngân hàng được phân thành tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết (tài khoản phân tích).

- Tài khoản tổng hợp: dùng để phản ánh một cách tổng hợp hoạt động ngân hàng theo những chỉ tiêu nhất định nhằm cung cấp thông tin kinh tế, tài chính phục vụ chỉ đạo thực thi chính sách tiền tệ và chỉ đạo hoạt động kinh doanh ngân hàng; đồng thời là chỉ tiêu để lập bảng cân đối tài khoản kế toán ngân hàng.

- Tài khoản chi tiết (còn gọi là tiểu khoản): dùng để phản ánh sự vận động của từng đối tượng kế toán cụ thể. Đối với bộ phận tài khoản giao dịch thì tiểu khoản dùng để phản ánh hoạt động tiền gửi, tiền vay của từng khách hàng có quan hệ với ngân hàng. Đối với bộ phận tài khoản nội bộ thì tiểu khoản dùng để phản ánh chi tiết từng loại tài sản, từng mặt nghiệp vụ cụ thể của bản thân ngân hàng.

3.2. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng

3.2.1. Khái niệm

Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng là một tập hợp (danh mục) các tài khoản kế toán mà đơn vị kế toán ngân hàng phải sử dụng để phản ánh toàn bộ tài sản, nguồn vốn và sự vận động của chúng trong quá trình hoạt động. Trong tập hợp này, mỗi tài khoản có tên gọi riêng phù hợp với nội dung kinh tế của đối tượng kế toán mà nó phản ánh, có số hiệu riêng và các tài khoản được phân loại và sắp xếp theo một trật tự khoa học nhất định.

Hiện nay, ngân hàng không sử dụng hệ thống tài khoản trong hệ thống tài khoản thống nhất của nền kinh tế do Chính phủ ban hành. Ngành ngân hàng đã xây dựng hệ thống tài khoản riêng, trong đó các tài khoản phản ánh hoạt động về tiền tệ, tín dụng, thanh toán - là những hoạt động đặc trưng của ngân hàng.

3.2.2. Các căn cứ xây dựng hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng

Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng được xây dựng theo một số nguyên tắc như sau:

- Phải bảo đảm sự thống nhất cần thiết giữa hệ thống tài khoản kế toán của hai cấp ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho tổng hợp thông tin trong ngành ngân hàng, phục vụ việc lập và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô.

- Phải bảo đảm phù hợp với các cơ chế nghiệp vụ ngân hàng như nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ huy động vốn... để thông tin kế toán ngân hàng phục vụ tốt nhất cho việc quản lý, điều hành các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng.

- Phải quán triệt Luật kế toán, các chuẩn mực kế toán chung và các chuẩn mực kế toán áp dụng riêng cho lĩnh vực hoạt động tiền tệ, ngân hàng; phản ánh một cách rõ ràng, đầy đủ các loại nguồn vốn, sử dụng vốn phù hợp với các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính ngân hàng...

- Phải thuận tiện cho việc mở tài khoản, hạch toán, xử lý và thu thập thông tin kế toán (từ kế toán phân tích đến kế toán tổng hợp; từ kế toán ban đầu đến khi lập báo cáo kế toán). Phải đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác kế toán và thanh toán trong ngân hàng.

- Phải bảo đảm sự ổn định tương đối cơ cấu của hệ thống tài khoản, đáp ứng được yêu cầu phản ánh các nghiệp vụ ngân hàng mới phát triển trong tương lai.

3.2.3. Nội dung hệ thống tài khoản kế toán NHNN và các TCTD

Việc nghiên cứu nội dung hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng bao gồm 2 vấn đề:

- Hiểu được danh mục về Loại, Tài khoản tổng hợp các cấp;

- Hiểu được hướng dẫn về công dụng; nội dung phản ánh; kết cấu; tính

chất; cách mở tài khoản chi tiết của từng tài khoản tổng hợp

Hệ thống tài khoản Ngân hàng Nhà nước và hệ thống tài khoản của các TCTD do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành. Cả hai hệ thống tài khoản đều áp dụng mã hóa theo hệ thống số thập phân nhiều bậc và được bố trí theo trình tự: Loại, tài khoản tổng hợp các cấp, tài khoản phân tích, ký hiệu tiền tệ.

a. Loại:

Loại là hình thức phân tổ tài khoản theo nội dung nghiệp vụ hay loại tài sản. Mỗi loại bao gồm một số tài khoản phản ánh hoạt động của một nghiệp vụ hay một loại tài sản nào đó. Cả hai hệ thống tài khoản đều bố trí thành 9 loại, trong đó loại 1,2,3 gồm các nhóm tài khoản phản ánh tài sản của NHNN và TCTD; loại 4 gồm nhóm tài khoản phản ánh nợ phải trả; loại 5 gồm các tài khoản phản ánh hoạt động thanh toán; loại 6 gồm các tài khoản phản ánh vốn và quỹ của NH; loại 7, 8 gồm các TK phản ánh thu nhập, chi phí; loại 9 gồm các TK ngoại bảng. Loại ký hiệu bằng chữ số Ả Rập, bắt đầu từ số 1 đến số 9 trong đó từ số 1 đến số 8 dành cho các tài khoản trong bảng cân đối kế toán, số 9 dành cho các tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán.

Các loại trong hệ thống tài khoản của NHNN và hệ thống tài khoản của TCTD:

Hệ thống tài khoản NHNN		Hệ thống tài khoản TCTD	
Ký hiệ u loạ i	Tên loại	Ký hiệ u loạ i	Tên loại
	<i>I. Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán</i>		<i>I. Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán</i>
1	Hoạt động ngân quỹ	1	Vốn khả dụng và các khoản đầu tư
2	Hoạt động đầu tư và TD	2	Hoạt động tín dụng
3	TSCĐ và TS có khác	3	TSCĐ và TS có khác

4	Phát hành tiền và nợ phải trả	4	Các khoản phải trả
5	Hoạt động thanh toán	5	Hoạt động thanh toán
6	Vốn, quỹ và kết quả hoạt động của NH	6	Nguồn vốn chủ sở hữu
7	Các khoản thu	7	Thu nhập
8	Các khoản chi	8	Chi phí
	II. Phần ngoại bảng		II. Phần ngoại bảng
9	Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán	9	Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

b. Tài khoản tổng hợp

Tài khoản tổng hợp trong hệ thống tài khoản hiện hành của NHNN và tổ chức tín dụng được bố trí thành 5 cấp, từ cấp 1 đến cấp 5.

Tài khoản tổng hợp cấp 1 dùng để chi tiết hóa Loại, được kí hiệu bởi 2 chữ số, chữ số thứ nhất chỉ Loại và chữ số thứ hai là thứ tự của TKTH trong Loại ;

Tài khoản tổng hợp cấp 2 dùng để chi tiết hóa tài khoản tổng hợp cấp 1, được kí hiệu bởi 3 chữ số, hai chữ số đầu là số hiệu TKTH cấp 1 và chữ số thứ ba là số thứ tự của TKTH cấp 2 trong TKTH cấp 1;

Tài khoản tổng hợp cấp 3 dùng để chi tiết hoá TKTH cấp 2, được kí hiệu bởi 4 chữ số, ba chữ số đầu là số hiệu TKTH cấp 2 và chữ số thứ tư là số hiệu của TKTH cấp 3 trong TKTH cấp 2;

Phương pháp mã hóa số hiệu tài khoản tổng hợp nội ngoại bảng được bố trí theo hệ thống số thập phân nhiều cấp, được khái quát như sau:

Loại --> TKTH cấp 1 --> TKTH cấp 2 --> --> TKTH cấp 5

Ví dụ trong hệ thống tài khoản của các TCTD:

Loại	TKTH Cấp	TKTH Cấp	TKTH cấp	
	1	2	3	

Vốn khả dụng và các khoản đầu tư	Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý	Tiền mặt bằng đồng Việt nam	Tiền mặt tại đơn vị	
Loại 1	10	101	1011	

Thông đốc NHNN quy định tính chất thống nhất của các tài khoản tổng hợp cấp 1, cấp 2, cấp 3, còn tài khoản tổng hợp cấp 4, cấp 5 do Tổng giám đốc (giám đốc) các NHTM (TCTD) quy định phù hợp với nội dung hoạt động của từng đơn vị.

c. Tài khoản chi tiết:

Theo quy định của NHNN, số hiệu tài khoản chi tiết gồm hai bộ phận là số hiệu tài khoản tổng hợp và tiểu khoản. Số tiểu khoản đứng sau tài khoản tổng hợp, ký hiệu tiền tệ và cách nhau bằng một dấu chấm (.)

Để phục vụ cho việc quản lý, kinh doanh ngoại tệ trên dãy số của số hiệu tài khoản có thêm ký hiệu tiền tệ cho từng loại ngoại tệ. Từng loại ngoại tệ được mã hoá bằng hai chữ số bắt đầu từ 00 đến 99. Ký hiệu ngoại tệ được ghi vào bên phải của tài khoản tổng hợp và trước tiểu khoản.

Như vậy số hiệu tài khoản chi tiết theo quy định có dạng chung:

XXXX XX . X(XX...)

Chú giải:

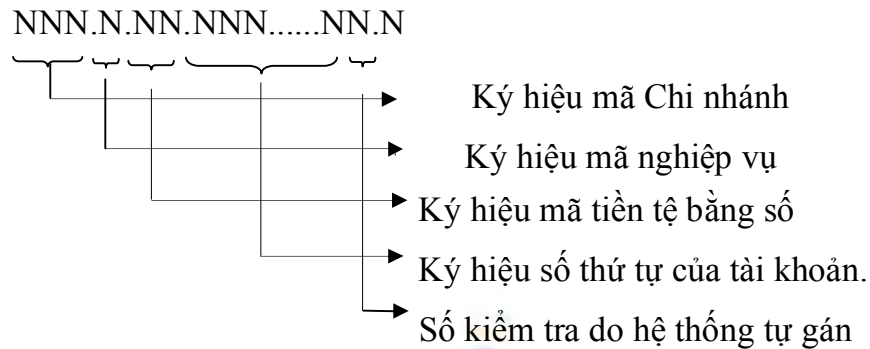
XXXX: Tài khoản tổng hợp cấp 3

XX : Ký hiệu tiền tệ

X(XX..): Số thứ tự tài khoản chi tiết (tiểu khoản).

Nhìn chung, đối với tài khoản chi tiết (tiểu khoản), hệ thống tài khoản kế toán chỉ đưa ra định hướng chung, giành quyền quyết định về nội dung cũng

như số lượng tài khoản chi tiết cho từng đơn vị kế toán ngân hàng. Ví dụ, trong mô hình ngân hàng hiện đại được hỗ trợ bởi công nghệ tiên tiến, tài khoản chi tiết khách hàng được cấu trúc theo hình thức:



Ký hiệu mã nghiệp vụ có thể được quy định như sau:

- 0** : Tiền gửi ký quỹ.
- 1** : Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi chuyên dùng.
- 3** : Tài khoản tài trợ thương mại.
- 5** : Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiết kiệm
- 6** : Tài khoản giấy tờ có giá.
- 7, 8** : Tài khoản tiền vay và cho thuê tài chính.
- 9** : Tài khoản nợ quá hạn.

Các tài khoản chi tiết đều được gắn chặt với một mã sản phẩm nhất định. Mã sản phẩm sẽ quy định mọi thông tin, tính chất, cách thức hoạt động và xác định tài khoản sổ cái tổng hợp của tài khoản khách hàng. Mọi giao dịch đối với tài khoản khách hàng được cập nhật vào từng tài khoản chi tiết và tài khoản sổ cái sẽ chỉ cập nhật doanh số tổng hợp (Nợ, Có) của toàn bộ các tài khoản chi tiết thuộc tài khoản sổ cái đó. Tài khoản chi tiết của khách hàng được quản lý tại Module tác nghiệp riêng.

4. Chứng từ kế toán Ngân hàng

4.1. Chứng từ kế toán và phương pháp chứng từ trong ngân hàng

4.1.1. Chứng từ kế toán ngân hàng

* **Chứng từ kế toán ngân hàng:** là các căn cứ chứng minh bằng giấy hoặc vật mang tin về nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành, và là cơ sở để hạch toán vào sổ sách kế toán tại tổ chức tín dụng.

* **Đặc điểm của chứng từ kế toán ngân hàng**